

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-38

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hưng	Ủy viên
Ông Phạm Công Thìn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hồng Liễu	Thành viên
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 06 tháng 02 năm 2016, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1

Vũ Xuân Biển
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.209.757.585.406	1.568.364.320.129
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	98.467.847.773	212.447.953.164
111	1. Tiền		47.442.013.024	141.858.515.835
112	2. Các khoản tương đương tiền		51.025.834.749	70.589.437.329
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	17.227.027.465	19.512.623.965
121	1. Chứng khoán kinh doanh		23.903.937.316	22.593.893.216
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.676.909.851)	(3.081.269.251)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		314.068.237.901	360.766.878.077
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	266.125.982.601	313.597.148.019
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.359.712.121	12.826.197.913
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		10.620.000.000	8.683.906.788
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	18.286.646.512	27.903.102.394
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.324.103.333)	(4.816.131.331)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	2.572.654.294
140	IV. Hàng tồn kho	7	765.445.675.002	963.386.100.064
141	1. Hàng tồn kho		860.931.279.342	963.386.100.064
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(95.485.604.340)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.548.797.265	12.250.764.859
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	941.399.313	1.090.221.450
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.605.037.728	10.835.019.458
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	4.002.360.224	325.523.951
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		602.100.005.064	594.244.204.272
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		600.000	600.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	600.000	600.000
220	II. Tài sản cố định		339.999.924.109	328.949.323.705
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	216.832.702.074	204.749.127.750
222	- Nguyên giá		355.468.409.844	327.030.133.484
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(138.635.707.770)	(122.281.005.734)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	123.167.222.035	124.200.195.955
228	- Nguyên giá		130.115.306.720	130.115.306.720
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.948.084.685)	(5.915.110.765)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	84.687.093.916	70.628.317.919
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		84.687.093.916	70.628.317.919
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	164.473.677.883	179.308.225.018
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		164.473.677.883	179.308.225.018
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.938.709.156	15.357.737.630
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	12.938.709.156	13.349.510.811
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	2.008.226.819
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.811.857.590.470	2.162.608.524.401



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		971.390.423.088	1.058.205.340.181
310	I. Nợ ngắn hạn		970.623.302.190	1.057.509.319.283
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	111.265.855.973	104.363.333.421
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.264.160.077	3.915.560.757
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.053.789.928	3.107.052.703
314	4. Phải trả người lao động		4.255.904.288	3.859.643.746
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		2.034.664.663	283.031.970
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		108.000.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.957.600.524	10.600.858.742
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	837.550.747.791	925.155.263.998
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.132.578.946	6.224.573.946
330	II. Nợ dài hạn		767.120.898	696.020.898
337	1. Phải trả dài hạn khác	14	180.570.306	109.470.306
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		586.550.592	586.550.592
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		840.467.167.382	1.104.403.184.220
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	840.467.167.382	1.104.403.184.220
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		846.455.640.000	806.856.880.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		846.455.640.000	806.856.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.743.395.153	21.743.395.153
415	3. Cổ phiếu quỹ		(8.993.360.790)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		51.546.932.622	51.546.932.622
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(83.008.033.868)	206.624.032.695
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		86.339.584.695	132.539.695.534
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(169.347.618.563)	74.084.337.161
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		12.722.594.265	17.631.943.750
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.811.857.590.470	2.162.608.524.401





Đỗ Thị Kim Dung Đào Thị Kim Loan Phạm Thị Hồng
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	3.591.328.168.182	3.727.295.255.853
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	1.059.965.530	2.334.452.450
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.590.268.202.652	3.724.960.803.403
11	4. Giá vốn hàng bán	20	3.606.782.979.919	3.519.547.110.077
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(16.514.777.267)	205.413.693.326
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.251.316.473	13.671.844.896
22	7. Chi phí tài chính	22	77.080.169.675	63.182.834.651
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		64.560.726.730	51.993.856.455
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(8.326.322.117)	6.508.225.018
25	9. Chi phí bán hàng	23	37.889.139.819	38.096.620.996
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	44.360.804.999	35.854.419.041
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(176.919.897.404)	88.459.888.552
31	12. Thu nhập khác	25	14.694.584.539	14.662.889.735
32	13. Chi phí khác	26	8.825.885.237	4.635.985.179
40	14. Lợi nhuận khác		5.868.699.302	10.026.904.556
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(171.051.198.102)	98.486.793.108
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	24.530.203.126
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		2.008.226.819	(207.841.977)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(173.059.424.921)	74.164.431.959
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(169.347.618.563)	74.084.337.161
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(3.711.806.358)	80.094.798
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	(2.018)	897

Đỗ Thị Kim Dung

Người lập

Đồng Nai, ngày 06 tháng 02 năm 2016

Đào Thị Kim Loan

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(171.051.198.102)	98.486.793.108
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20.710.268.013	21.090.939.457
03	- Các khoản dự phòng		95.589.216.942	(29.817.157.385)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		103.841.894	835.117.189
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.619.285.006)	(17.418.676.620)
06	- Chi phí lãi vay		64.560.726.730	51.993.856.455
08	15 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.293.570.471	125.170.872.204
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		55.935.534.169	(39.858.510.493)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		107.639.820.722	(85.961.739.889)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		16.586.474.685	(196.052.215.831)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		559.623.792	(165.602.099)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(1.310.044.100)	(13.005.102.503)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(62.526.062.067)	(52.214.885.236)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.424.303.691)	(48.175.149.635)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		246.993.178	88.603.155.856
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.040.466.371)	(87.615.271.348)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		112.961.140.788	(309.274.448.974)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(51.725.900.526)	(55.346.467.187)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		7.810.000.000	19.068.292.891
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.863.760.503	5.734.536.831
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(40.052.140.023)	(30.543.637.465)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	50.498.098.100
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(8.993.360.790)	(28.067.910)
33	3. Tiền thu từ đi vay		3.386.535.157.679	2.848.449.355.870
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(3.474.139.673.886)	(2.555.744.401.461)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(90.297.750.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(186.895.627.497)	343.174.984.599
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(113.986.626.732)	3.356.898.160

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		212.447.953.164	209.073.159.237
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.521.341	17.895.767
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>98.467.847.773</u>	<u>212.447.953.164</u>






Đỗ Thị Kim Dung Đào Thị Kim Loan Phạm Thị Hồng
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 02 năm 2016

010011
 CÔNG
 ÁCH NHỮ
 NG KIẾ
 AAS
 KIỂM-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 03 năm 2010 với mã giao dịch là TLH.

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm 2015, Do biến động của thị trường các sản phẩm về sắt thép, giá các sản phẩm về sắt thép có xu hướng giảm về cuối năm. Điều này dẫn đến biến động lớn về tỷ lệ lãi gộp cũng như kết quả kinh doanh của Công ty so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc Tập đoàn**- Tổng số Công ty con:**

- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 5 công ty;
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty.

- Công ty có các công ty con do Công ty sở hữu trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

- Các công ty con do Công ty sở hữu gián tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	72,00%	72,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

- Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

01001
CÔNG
CHUYÊN
KIỂM
AS
7/12-15

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 33.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không trích khấu hao

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	248.923.271	178.500.637
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	47.193.089.753	141.680.015.198
Các khoản tương đương tiền	51.025.834.749	70.589.437.329
	98.467.847.773	212.447.953.164

Tại 31/12/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	23.903.937.316	17.361.737.465	(6.676.909.851)	22.593.893.216	19.512.623.965	(3.081.269.251)
<i>Công ty CP Kinh Đô</i>	<i>3.493.732.750</i>	<i>1.701.000.000</i>	<i>(1.792.732.750)</i>	<i>2.103.150.000</i>	<i>1.996.000.000</i>	<i>(107.150.000)</i>
<i>Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội</i>	<i>2.553.825.000</i>	<i>1.702.000.000</i>	<i>(851.825.000)</i>	<i>1.912.865.000</i>	<i>1.664.000.000</i>	<i>(248.865.000)</i>
<i>Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn</i>	<i>2.063.090.000</i>	<i>2.197.800.000</i>	-	<i>1.429.140.500</i>	<i>1.375.000.000</i>	<i>(54.140.500)</i>
<i>Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ</i>	<i>2.302.065.000</i>	<i>1.250.535.000</i>	<i>(1.051.530.000)</i>	<i>2.067.065.000</i>	<i>990.000.000</i>	<i>(1.077.065.000)</i>
<i>Tổng Công ty CP Xuất nhập Khẩu và Xây dựng Việt Nam</i>	<i>2.529.227.990</i>	<i>2.240.380.800</i>	<i>(288.847.190)</i>	<i>1.968.387.990</i>	<i>1.875.425.000</i>	<i>(92.962.990)</i>
<i>Các cổ phiếu khác</i>	<i>10.961.996.576</i>	<i>8.270.021.665</i>	<i>(2.691.974.911)</i>	<i>13.113.284.726</i>	<i>11.612.198.965</i>	<i>(1.501.085.761)</i>
	23.903.937.316		(6.676.909.851)	22.593.893.216		(3.081.269.251)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh căn cứ trên bảng giá thị trường của các chứng khoán kinh doanh này tại thời điểm 31/12/2015

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	164.473.677.883	164.473.677.883	-	179.308.225.018	179.308.225.018	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	164.473.677.883	164.473.677.883	-	179.308.225.018	179.308.225.018	-
	164.473.677.883	164.473.677.883	-	179.308.225.018	179.308.225.018	-

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty liên kết được xác định theo Phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên Báo cáo tài chính của Công ty liên kết tại thời điểm lập BCTC hợp nhất.



32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 15.)

Giao dịch phát sinh trong năm:		730.768.019.935	800.693.638.057
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
		VND	VND
Doanh thu			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	383.970.797.768	319.601.588.774
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	346.797.222.167	481.092.049.283
Số dư tại ngày kết thúc năm:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	84.402.284.428	54.729.633.730
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	6.506.403.320	2.155.246.484
Phải trả tiền hàng			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	4.933.701.091	25.054.321.893
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	951.098
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		2.877.331.214	2.511.135.378
		<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		2.877.331.214	2.511.135.378



26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	586.165.942
Các khoản bị phạt	322.672.204	-
Chi phí khác	8.503.213.033	4.049.819.237
	8.825.885.237	4.635.985.179

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(169.347.618.563)	74.084.337.161
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(169.347.618.563)	74.084.337.161
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	83.912.962	82.582.435
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.018)	897

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Năm 2015, theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC, số dự tính phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại ra khi tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	995.196.650.730	760.068.742.704
Chi phí nhân công	20.749.886.680	30.930.979.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.710.268.013	21.090.939.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.223.783.911	18.338.540.058
Chi phí khác bằng tiền	4.029.988.937	15.633.981.154
	1.048.910.578.271	846.063.183.185

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.467.847.773	-	212.447.953.164	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	284.413.229.113	(1.324.103.333)	341.500.850.413	(4.816.131.331)
Các khoản cho vay	10.620.000.000	-	8.683.906.788	-
Đầu tư ngắn hạn	23.903.937.316	(6.676.909.851)	22.593.893.216	(3.081.269.251)
	417.405.014.202	(8.001.013.184)	585.226.603.581	(7.897.400.582)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			837.550.747.791	925.155.263.998
Phải trả người bán, phải trả khác			114.404.026.803	115.073.662.469
Chi phí phải trả			2.034.664.663	283.031.970
			953.989.439.257	1.040.511.958.437

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	98.467.847.773	-	-	98.467.847.773
Phải thu khách hàng, phải thu khác	283.088.525.780	600.000	-	283.089.125.780
Các khoản cho vay	10.620.000.000	-	-	10.620.000.000
Đầu tư ngắn hạn	17.227.027.465	-	-	17.227.027.465
	409.403.401.018	600.000	-	409.404.001.018
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	212.447.953.164	-	-	212.447.953.164
Phải thu khách hàng, phải thu khác	336.684.119.082	600.000	-	336.684.719.082
Các khoản cho vay	8.683.906.788	-	-	8.683.906.788
Đầu tư ngắn hạn	19.512.623.965	-	-	19.512.623.965
	577.328.602.999	600.000	-	577.329.202.999

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	64.560.726.730	51.993.856.455
Lỗ do thanh lý chứng khoán kinh doanh	178.430.127	3.351.801.144
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.833.314.692	6.714.634.242
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	111.836.183	886.377.562
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.595.640.600	(1.005.816.988)
Chi phí tài chính khác	800.221.343	1.241.982.236
	<u>77.080.169.675</u>	<u>63.182.834.651</u>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	919.437.118	873.073.662
Chi phí nhân công	14.022.877.519	12.900.265.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.157.885.835	4.815.603.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.258.425.311	11.394.518.622
Chi phí khác bằng tiền	8.530.514.036	8.113.160.126
	<u>37.889.139.819</u>	<u>38.096.620.996</u>

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.319.468.278	403.170.047
Chi phí nhân công	25.685.178.319	18.301.719.158
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.981.022.391	4.683.293.565
Thuế, phí, lệ phí	48.054.647	151.306.776
Chi phí dự phòng	2.547.280.527	438.108.323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.086.973.203	4.799.392.979
Chi phí khác bằng tiền	4.692.827.634	7.077.428.193
	<u>44.360.804.999</u>	<u>35.854.419.041</u>

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	7.710.000.000	5.943.636.364
Thu nhập từ tiền bồi thường thực hiện hợp đồng	3.693.295.276	-
Thu nhập khác	3.291.289.263	8.719.253.371
	<u>14.694.584.539</u>	<u>14.662.889.735</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	972.079.666.397	845.218.637.634
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	2.591.708.942.220	2.857.740.692.757
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	27.539.559.565	7.880.674.462
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	-	16.455.251.000
	<u>3.591.328.168.182</u>	<u>3.727.295.255.853</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)	383.970.797.768	319.601.588.774

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.012.606.207	2.334.452.450
Giảm giá hàng bán	47.359.323	-
	<u>1.059.965.530</u>	<u>2.334.452.450</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.014.764.831.475	772.935.363.931
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.496.189.208.489	2.764.010.878.965
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	343.335.615	823.449.285
Giá vốn hợp của đồng xây dựng	-	10.838.266.616
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	95.485.604.340	(29.060.848.720)
	<u>3.606.782.979.919</u>	<u>3.519.547.110.077</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.556.352.350	5.023.188.030
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	236.207.621	277.744.543
Lãi bán các khoản đầu tư	491.359.227	5.576.311.332
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.857.684.900	529.793.150
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.101.713.086	2.201.214.268
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	7.994.289	51.260.373
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.000	12.333.200
	<u>7.251.316.473</u>	<u>13.671.844.896</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	846.455.640.000	806.856.880.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>806.856.880.000</i>	<i>806.856.880.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>39.598.760.000</i>	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>846.455.640.000</i>	<i>806.856.880.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	120.284.448.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2013</i>	<i>80.685.688.000</i>	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2014</i>	<i>39.598.760.000</i>	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84.645.564	80.685.688
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	84.645.564	80.685.688
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>84.645.564</i>	<i>80.685.688</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	1.460.000	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.460.000</i>	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83.185.564	80.685.688
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>83.185.564</i>	<i>80.685.688</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	51.546.932.622	51.546.932.622
	51.546.932.622	51.546.932.622

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2015	01/01/2015
- Đồng đô la Mỹ (USD)	75.788,78	133.762,47
- Đồng Euro (EUR)	100,00	100,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
	6.566.979.533	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	130.031.806.720	83.500.000	130.115.306.720
Số dư cuối năm	<u>130.031.806.720</u>	<u>83.500.000</u>	<u>130.115.306.720</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.831.610.765	83.500.000	5.915.110.765
- Khấu hao trong năm	1.032.973.920	-	1.032.973.920
Số dư cuối năm	<u>6.864.584.685</u>	<u>83.500.000</u>	<u>6.948.084.685</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	124.200.195.955	-	124.200.195.955
Tại ngày cuối năm	<u>123.167.222.035</u>	<u>-</u>	<u>123.167.222.035</u>

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	32.313.576	1.009.320.809
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	2.260.840
Giá trị quyền thuê đất góp vốn thành lập công ty con Phúc Tiến Hải Phòng	10.500.000.000	10.500.000.000
Chi phí mua bảo hiểm	15.859.901	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.390.535.679	1.837.929.162
	<u>12.938.709.156</u>	<u>13.349.510.811</u>

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Bright ruby resources Pte Limited	10.659.922.358	10.659.922.358	-	-
Công ty TNHH Vy Hồng Loan	10.151.833.683	10.151.833.683	-	-
Công ty TNHH Metal one Vietnam	64.879.048.730	64.879.048.730	-	-
Phải trả các đối tượng khác	25.575.051.202	25.575.051.202	104.363.333.421	104.363.333.421
	<u>111.265.855.973</u>	<u>111.265.855.973</u>	<u>104.363.333.421</u>	<u>104.363.333.421</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)	-	4.933.701.091	25.054.321.893	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác****Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 32.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Bắc Việt	-	2.498.720.064
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đỗ Nga	-	632.947.298
Công ty TNHH Sản Xuất & Thương Mại Minh Tiến	-	1.981.192.972
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Tài Phát	-	16.654.419.095
Công ty Cơ Khí và Xây Dựng POSCO E & C Việt Nam	-	15.113.339.632
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Vật Tư Thành Phát	-	5.528.557.399
Công ty CP Thép Bắc Nam	84.402.284.428	54.729.633.730
Các khoản phải thu khách hàng khác	181.723.698.173	216.458.337.829
	266.125.982.601	313.597.148.019
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.	-	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	512.085.870	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	2.565.992	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	43.500	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	42.040	-	207.200	-
Tạm ứng	6.871.564.978	-	2.199.194.353	-
Ký cược, ký quỹ	15.646.297	-	11.964.340.647	-
Các khoản chi hộ	2.148.781.798	-	2.155.246.484	-
Phải thu khác	8.738.525.529	-	11.581.504.218	-
	18.286.646.512	-	27.903.102.394	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.642.592.708	-	2.303.186.530	-
Nguyên liệu, vật liệu	210.275.603.340	(12.796.157.006)	177.261.339.647	-
Công cụ, dụng cụ	228.334.700	-	1.148.415.801	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.807.757.922	-	1.727.917.922	-
Thành phẩm	42.216.036.165	(5.683.759.903)	33.288.848.294	-
Hàng hoá	601.760.954.507	(77.005.687.431)	747.656.391.870	-
	860.931.279.342	(95.485.604.340)	963.386.100.064	-

8 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	84.152.093.916	51.541.363.076
- Xây dựng chi nhánh tại Long Thành	55.806.125.930	11.812.561.291
- Xây dựng nhà kho tại Đà Nẵng	18.902.227.417	15.024.344.482
- Công trình Đền Lừ	4.766.423.430	4.766.423.430
- Nhà trưng bày sản phẩm 5 tầng - Hưng Yên	-	5.984.090.351
- Nhà ở công nhân 3 tầng - Hưng Yên	-	3.976.208.045
- Xây dựng nhà xưởng 3 - Hải Phòng	-	4.688.535.999
- Giá trị quyền sử dụng đất lô 9D2	3.440.235.598	3.440.235.598
- Công trình khác	1.237.081.541	1.848.963.880
Mua sắm tài sản cố định	535.000.000	19.086.954.843
- Mua sắm dây chuyền máy móc thiết bị qua lắp đặt	-	18.760.204.843
- Chi phí mua phần mềm máy tính	535.000.000	326.750.000
	84.687.093.916	70.628.317.919

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	138.112.693.056	122.157.099.043	65.652.887.487	778.583.395	328.870.503	327.030.133.484
- Mua trong năm	-	211.431.624	2.462.823.063	320.490.000	-	2.994.744.687
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.092.304.257	18.765.103.240	-	-	-	28.857.407.497
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.147.618.381)	(2.266.257.443)	-	-	(3.413.875.824)
Số dư cuối năm	148.204.997.313	139.986.015.526	65.849.453.107	1.099.073.395	328.870.503	355.468.409.844
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.169.357.735	51.212.364.106	34.109.696.867	496.466.531	293.120.495	122.281.005.734
- Khấu hao trong năm	5.403.397.156	8.496.318.617	5.624.929.038	152.649.282	-	19.677.294.093
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.147.618.381)	(2.174.973.676)	-	-	(3.322.592.057)
Số dư cuối năm	41.572.754.891	58.561.064.342	37.559.652.229	649.115.813	293.120.495	138.635.707.770
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	101.943.335.321	70.944.734.937	31.543.190.620	282.116.864	35.750.008	204.749.127.750
Tại ngày cuối năm	106.632.242.422	81.424.951.184	28.289.800.878	449.957.582	35.750.008	216.832.702.074

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.028.749.170 đồng



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

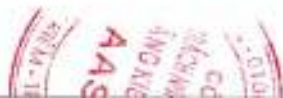
13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	44.222.269	-	337.164.216.238	337.164.216.238	44.222.269	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	25.715.073	-	21.699.092	-	4.015.981	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	255.586.609	2.961.676.605	764.091.721	7.424.303.691	3.954.121.974	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	145.376.098	4.807.126.111	3.898.712.281	-	1.053.789.928
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	112.677.998	112.677.998	-	-
Các loại thuế khác	-	-	56.673.998	56.673.998	-	-
	325.523.951	3.107.052.703	342.926.485.158	348.656.584.206	4.002.360.224	1.053.789.928

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	281.570.575	301.085.022
- Bảo hiểm xã hội	62.070.137	26.943.415
- Bảo hiểm y tế	1.395.445	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	75.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.032.500	9.620.095.000
- Phải trả Bà Phạm Thị Hồng	1.451.236.775	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.153.295.092	577.235.305
	2.957.600.524	10.600.858.742



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	178.250.974.929	178.250.974.929	634.301.179.305	624.897.203.706	187.654.950.528	187.654.950.528
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	118.579.097.820	118.579.097.820	238.748.737.207	227.491.678.848	129.836.156.179	129.836.156.179
- Ngân hàng TMCP Quân đội	24.640.907.764	24.640.907.764	71.209.741.741	86.144.828.718	9.705.820.787	9.705.820.787
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Đồng Nai	21.809.295.000	21.809.295.000	167.757.550.000	171.609.845.000	17.957.000.000	17.957.000.000
- Ngân hàng HSBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	38.626.645.238	38.626.645.238	136.286.251.638	135.779.406.892	39.133.489.984	39.133.489.984
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai	1.669.000.000	1.669.000.000	39.099.000.000	40.768.000.000	-	-
- Ngân hàng VID Public Bank	86.063.507.850	86.063.507.850	86.181.381.051	172.244.888.901	-	-
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Hồ Chí Minh	51.619.225.136	51.619.225.136	129.760.019.326	134.615.395.304	46.763.849.158	46.763.849.158
- Ngân hàng Indochina - Chi nhánh Tân Bình	10.204.000.000	10.204.000.000	22.111.000.000	20.341.000.000	11.974.000.000	11.974.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp	76.928.000.000	76.928.000.000	237.124.000.000	248.220.000.000	65.832.000.000	65.832.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	169.307.079.360	169.307.079.360	403.892.621.776	464.312.833.577	108.886.867.559	108.886.867.559



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)						
- Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Tân Bình (3)	-	-	14.466.000.000	-	14.466.000.000	14.466.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Tân Phú	17.523.000.000	17.523.000.000	188.536.000.000	168.815.000.000	37.244.000.000	37.244.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng	12.355.911.989	12.355.911.989	179.474.533.365	173.100.445.354	18.730.000.000	18.730.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội	12.580.000.000	12.580.000.000	172.142.258.652	136.910.312.682	47.811.945.970	47.811.945.970
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	49.994.010.883	49.994.010.883	93.491.021.446	117.467.264.703	26.017.767.626	26.017.767.626
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	20.000.000.000	20.000.000.000	80.289.628.786	64.094.590.460	36.195.038.326	36.195.038.326
- Ngân hàng TMCP Á Châu Chi nhánh Đồng Nai (ACB)	-	-	29.704.000.000	13.164.000.000	16.540.000.000	16.540.000.000
- Vay tổ chức và cá nhân khác	35.004.608.029	35.004.608.029	461.960.233.386	474.162.979.741	22.801.861.674	22.801.861.674
	925.155.263.998	925.155.263.998	3.386.535.157.679	3.474.139.673.886	837.550.747.791	837.550.747.791

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay ngắn hạn đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015		01/01/2015	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	13.966.078.375	-	17.874.628.831	-
- Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	4.813.406.342	-	12.699.837.186	-
		18.779.484.717	-	30.574.466.017	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	806.856.880.000	11.786.620.483	(40.513.254.861)	51.546.932.622	132.539.695.534	17.753.836.976	979.970.710.754
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	74.084.337.161	80.094.798	74.164.431.959
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(201.988.024)	(201.988.024)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	9.956.774.670	40.513.254.861	-	-	-	50.470.029.531
Số dư cuối năm trước	806.856.880.000	21.743.395.153	-	51.546.932.622	206.624.032.695	17.631.943.750	1.104.403.184.220
Số dư đầu năm nay	806.856.880.000	21.743.395.153	-	51.546.932.622	206.624.032.695	17.631.943.750	1.104.403.184.220
Tăng vốn trong năm nay (1)	39.598.760.000	-	-	-	(39.598.760.000)	-	-
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(169.347.618.563)	(3.711.806.358)	(173.059.424.921)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.197.543.127)	(1.197.543.127)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(8.993.360.790)	-	-	-	(8.993.360.790)
Chi trả cổ tức (2)	-	-	-	-	(80.685.688.000)	-	(80.685.688.000)
Số dư cuối năm nay	846.455.640.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	51.546.932.622	(83.008.033.868)	12.722.594.265	840.467.167.382

(1) Theo báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 002/BCPH - TLH ngày 25 tháng 12 năm 2015, số cổ phiếu đã phân phối là 3.959.876 cổ phiếu. Vốn điều lệ được tăng thêm tương ứng với kết quả thực tế phát hành từ 806.856.880.000 đồng lên 846.455.640.000 đồng. Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 19 tháng 11 năm 2015.

(2) Chi trả cổ tức năm 2013 theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/2014/NQ-ĐHCĐ ngày 20/04/2014, tỷ lệ chi trả là 10% vốn điều lệ. Ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 13 tháng 01 năm 2015. Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15 tháng 01 năm 2015.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Nguyễn Mạnh Hà	156.789.400.000	18,52%	149.323.240.000	18,51%
Bà Phạm Thị Hồng	95.898.420.000	11,33%	91.331.830.000	11,32%
Ông Nguyễn Văn Quang	79.792.900.000	9,43%	75.993.250.000	9,42%
Các cổ đông khác	504.981.559.210	59,66%	490.208.560.000	60,75%
Cổ phiếu quỹ	8.993.360.790	1,06%	-	0,00%
	846.455.640.000	100%	806.856.880.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	837.550.747.791	-	-	837.550.747.791
Phải trả người bán, phải trả khác	114.223.456.497	180.570.306	-	114.404.026.803
Chi phí phải trả	2.034.664.663	-	-	2.034.664.663
	953.808.868.951	180.570.306	-	953.989.439.257
Tại ngày 01/01/2015				
Vay và nợ	925.155.263.998	-	-	925.155.263.998
Phải trả người bán, phải trả khác	114.964.192.163	109.470.306	-	115.073.662.469
Chi phí phải trả	283.031.970	-	-	283.031.970
	1.040.402.488.131	109.470.306	-	1.040.511.958.437

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	971.019.700.867	2.591.708.942.220	27.539.559.565	3.590.268.202.652	3.590.268.202.652
Chi phí bộ phận trực tiếp	1.033.244.748.384	2.573.194.895.920	343.335.615	3.606.782.979.919	3.606.782.979.919
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(62.225.047.517)	18.514.046.300	27.196.223.950	(16.514.777.267)	(16.514.777.267)
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	31.852.152.184	31.852.152.184	31.852.152.184
Tài sản bộ phận	421.325.222.025	1.386.089.758.956	4.442.609.489	1.811.857.590.470	1.811.857.590.470
Tổng tài sản	421.325.222.025	1.386.089.758.956	4.442.609.489	1.811.857.590.470	1.811.857.590.470
Nợ phải trả bộ phận	225.884.908.303	743.123.700.490	2.381.814.295	971.390.423.088	971.390.423.088
Tổng nợ phải trả	225.884.908.303	743.123.700.490	2.381.814.295	971.390.423.088	971.390.423.088

Theo khu vực địa lý

Trên 90% hàng bán trong nước, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
121	1. Đầu tư ngắn hạn	22.593.893.216	121	1. Chứng khoán kinh doanh	22.593.893.216	(22.593.893.216)
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.081.269.251)				22.593.893.216
			122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	(3.081.269.251)	3.081.269.251
			135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.683.906.788	(3.081.269.251)
135	5. Các khoản phải thu khác	22.423.474.182	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	27.903.102.394	8.683.906.788
			139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	2.572.654.294	5.479.628.212
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	16.736.189.294	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	2.572.654.294
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	216	6. Phải thu dài hạn khác	600.000	(16.736.189.294)
268	3. Tài sản dài hạn khác	600.000	268	4. Tài sản dài hạn khác	-	600.000
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	70.628.317.919				(600.000)
			242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	70.628.317.919	(70.628.317.919)
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	894.580.797.981	320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	925.155.263.998	70.628.317.919
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.175.324.759	319	10. Phải trả ngắn hạn khác	10.600.858.742	30.574.466.017
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	5.991.726.141	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	51.546.932.622	(30.574.466.017)
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	45.555.206.481				45.555.206.481
			429	12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	17.631.943.750	(45.555.206.481)
439	C . LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	17.631.943.750				17.631.943.750

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 02 năm 2016